

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP VINH
TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ, TIN HỌC IUV

DANH SÁCH CẤP CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN
TỔ CHỨC NGÀY 29/9/2024

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
1	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	Nữ	06/7/1995	Nghệ An	Kinh	6.3	7.0	3087/QĐ520/2024	TH009890	
2	Nguyễn Quốc Đoàn	Nam	16/4/1994	Nam Định	Kinh	6.0	8.5	3088/QĐ520/2024	TH009891	
3	Nguyễn Thị Dung	Nữ	10/10/1997	Nghệ An	Kinh	6.0	6.5	3089/QĐ520/2024	TH009892	
4	Phạm Thế Dương	Nam	04/6/2003	Nghệ An	Kinh	7.0	9.0	3090/QĐ520/2024	TH009893	
5	Trần Thị Mỹ Duyên	Nữ	16/12/1999	Nghệ An	Kinh	5.7	6.5	3091/QĐ520/2024	TH009894	
6	Nguyễn Thị Hà	Nữ	23/3/2002	Nghệ An	Kinh	7.3	7.5	3092/QĐ520/2024	TH009895	
7	Nguyễn Thị Hằng	Nữ	15/01/2000	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	3093/QĐ520/2024	TH009896	
8	Võ Thị Hằng	Nữ	21/10/1992	Nghệ An	Kinh	6.0	6.5	3094/QĐ520/2024	TH009897	
9	Hồ Thị Hằng	Nữ	13/3/2000	Nghệ An	Kinh	5.3	6.0	3095/QĐ520/2024	TH009898	
10	Mai Thị Thu Hiền	Nữ	21/3/1991	Nghệ An	Kinh	5.7	6.5	3096/QĐ520/2024	TH009899	
11	Nguyễn Thanh Hiền	Nữ	19/10/1996	Nghệ An	Kinh	6.3	8.0	3097/QĐ520/2024	TH009900	
12	Lê Thị Huệ	Nữ	18/11/1993	Nghệ An	Kinh	5.7	6.5	3098/QĐ520/2024	TH009901	
13	Lê An Huy	Nam	22/12/1994	Nghệ An	Kinh	7.3	9.0	3099/QĐ520/2024	TH009902	
14	Lưu Thị Huyền	Nữ	15/8/1989	Nghệ An	Kinh	5.7	9.0	3100/QĐ520/2024	TH009903	
15	Nguyễn Khánh Huyền	Nữ	14/8/2001	Nghệ An	Kinh	8.0	8.5	3101/QĐ520/2024	TH009904	
16	Kha Văn Kim	Nam	15/11/1984	Nghệ An	Thái	6.0	6.0	3102/QĐ520/2024	TH009905	
17	Cao Thị Hương Linh	Nữ	21/02/1998	Nghệ An	Kinh	6.7	9.0	3103/QĐ520/2024	TH009906	
18	Trần Thị Thảo Linh	Nữ	29/9/2002	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	8.0	3104/QĐ520/2024	TH009907	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
19	Trương Nhật Linh	Nữ	22/01/2001	Nghệ An	Kinh	5.7	8.0	3105/QĐ520/2024	TH009908	
20	Nguyễn Thị Linh	Nữ	13/11/2002	Nghệ An	Kinh	6.3	9.0	3106/QĐ520/2024	TH009909	
21	Nguyễn Thị Thảo Linh	Nữ	26/10/2001	Nghệ An	Kinh	8.3	9.0	3107/QĐ520/2024	TH009910	
22	Hồ Hồng Lĩnh	Nam	18/11/1994	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	3108/QĐ520/2024	TH009911	
23	Hồ Thăng Long	Nam	15/5/1988	Nghệ An	Kinh	6.3	5.5	3109/QĐ520/2024	TH009912	
24	Vi Thái Long	Nam	22/02/1993	Nghệ An	Thái	7.3	9.0	3110/QĐ520/2024	TH009913	
25	Trần Bá Lương	Nam	12/01/1998	Nghệ An	Kinh	6.7	8.5	3111/QĐ520/2024	TH009914	
26	Đặng Thị Lý	Nữ	03/11/2002	Nghệ An	Kinh	5.3	8.5	3112/QĐ520/2024	TH009915	
27	Hồ Thị Mai	Nữ	26/9/2002	Nghệ An	Kinh	5.7	8.5	3113/QĐ520/2024	TH009916	
28	Thái Thị Niệm	Nữ	01/02/2002	Nghệ An	Kinh	7.0	9.0	3114/QĐ520/2024	TH009917	
29	Lô Thị Phương	Nữ	28/9/2001	Nghệ An	Thái	6.0	6.0	3115/QĐ520/2024	TH009918	
30	Võ Thị Mai Phương	Nữ	02/4/2002	Bình Dương	Kinh	6.0	8.5	3116/QĐ520/2024	TH009919	
31	Hồ Thị Quỳnh	Nữ	04/9/1997	Nghệ An	Kinh	6.0	6.5	3117/QĐ520/2024	TH009920	
32	Đậu Thị Như Quỳnh	Nữ	26/8/2001	Nghệ An	Kinh	6.3	7.0	3118/QĐ520/2024	TH009921	
33	Lín Thị Sen	Nữ	18/02/1983	Nghệ An	Kinh	6.0	6.5	3119/QĐ520/2024	TH009922	
34	Trương Thị Hồng Thắm	Nữ	04/9/1999	Nghệ An	Thổ	7.0	8.0	3120/QĐ520/2024	TH009923	
35	Nguyễn Phùng Thắng	Nam	24/02/2003	Nghệ An	Kinh	5.7	7.0	3121/QĐ520/2024	TH009924	
36	Phan Thị Kiều Trang	Nữ	20/9/2002	Nghệ An	Kinh	5.3	8.0	3122/QĐ520/2024	TH009925	
37	Trần Thị Mai Trang	Nữ	01/02/2001	Nghệ An	Kinh	7.7	9.0	3123/QĐ520/2024	TH009926	
38	Lương Thị Trang	Nữ	03/01/1997	Nghệ An	Thái	6.7	5.5	3124/QĐ520/2024	TH009927	
39	Hồ Thị Thảo Uyên	Nữ	04/9/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	8.5	3125/QĐ520/2024	TH009928	
40	Nguyễn Thị Xuân	Nữ	05/5/1997	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	3126/QĐ520/2024	TH009929	
41	Lê Hoàng Yến	Nữ	10/12/1984	Nghệ An	Kinh	6.3	6.0	3127/QĐ520/2024	TH009930	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
42	Lê Hoàng Anh	Nam	30/10/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	6.5	3128/QĐ520/2024	TH009931	
43	Vi Ngọc Ánh	Nữ	30/6/2001	Nghệ An	Thái	6.0	6.0	3129/QĐ520/2024	TH009932	
44	Nguyễn Thị Bích	Nữ	05/01/1993	Nghệ An	Kinh	5.7	5.0	3130/QĐ520/2024	TH009933	
45	Hồ Thị Đào	Nữ	30/12/1995	Nghệ An	Kinh	5.7	5.0	3131/QĐ520/2024	TH009934	
46	Nguyễn Hữu Hồng Đức	Nữ	21/5/2001	Nghệ An	Kinh	6.3	6.5	3132/QĐ520/2024	TH009935	
47	Nguyễn Thùy Dương	Nữ	23/11/1992	Nghệ An	Kinh	6.3	7.5	3133/QĐ520/2024	TH009936	
48	Lê Thị Duyên	Nữ	06/7/2001	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	3134/QĐ520/2024	TH009937	
49	Quảng Thị Giang	Nữ	06/12/2003	Nghệ An	Kinh	5.7	6.5	3135/QĐ520/2024	TH009938	
50	Lê Thị Hà	Nữ	13/01/1997	Hà Tĩnh	Kinh	6.7	7.5	3136/QĐ520/2024	TH009939	
51	Hồ Việt Hà	Nữ	15/5/2002	Nghệ An	Kinh	7.7	7.5	3137/QĐ520/2024	TH009940	
52	Lê Thúy Hằng	Nữ	04/01/2001	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	3138/QĐ520/2024	TH009941	
53	Đậu Thị Vân Hằng	Nữ	27/12/2002	Nghệ An	Kinh	7.0	9.0	3139/QĐ520/2024	TH009942	
54	Nguyễn Thị Hằng	Nữ	06/5/1994	Nghệ An	Kinh	6.7	9.0	3140/QĐ520/2024	TH009943	
55	Nguyễn Thị Hằng	Nữ	20/11/1996	Nghệ An	Kinh	6.3	7.0	3141/QĐ520/2024	TH009944	
56	Nguyễn Thị Hiên	Nữ	10/12/1987	Nghệ An	Kinh	5.3	8.5	3142/QĐ520/2024	TH009945	
57	Phạm Thị Hoài	Nữ	20/4/2001	Nghệ An	Kinh	5.7	6.5	3143/QĐ520/2024	TH009946	
58	Nguyễn Thị Khánh Huyền	Nữ	08/10/2002	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	7.5	3144/QĐ520/2024	TH009947	
59	Nguyễn Thị Lê	Nữ	08/5/1990	Nghệ An	Kinh	6.0	5.5	3145/QĐ520/2024	TH009948	
60	Lê Minh Lợi	Nam	10/5/1964	Nghệ An	Kinh	7.0	6.0	3146/QĐ520/2024	TH009949	
61	Nguyễn Thị Na Na	Nữ	17/10/2003	Nghệ An	Kinh	6.3	6.0	3147/QĐ520/2024	TH009950	
62	Lê Đình Nam	Nam	25/10/1999	Nghệ An	Kinh	7.0	8.0	3148/QĐ520/2024	TH009951	
63	Nguyễn Thị Ngọc	Nữ	26/02/2002	Nghệ An	Kinh	6.3	7.5	3149/QĐ520/2024	TH009952	
64	Phạm Minh Ngọc	Nam	17/7/1967	Nghệ An	Kinh	6.0	6.0	3150/QĐ520/2024	TH009953	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
65	Lê Thị Nguyệt	Nữ	20/12/1999	Nghệ An	Kinh	7.0	7.0	3151/QĐ520/2024	TH009954	
66	Nguyễn Thị Nhi	Nữ	29/10/1994	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	3152/QĐ520/2024	TH009955	
67	Trần Lê Quỳnh Nữ	Nữ	25/4/2002	Nghệ An	Kinh	5.3	7.0	3153/QĐ520/2024	TH009956	
68	Nguyễn Thị Kiều Oanh	Nữ	20/8/1999	Nghệ An	Kinh	6.0	6.5	3154/QĐ520/2024	TH009957	
69	Nguyễn Thị Phụng	Nữ	20/6/1998	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	6.5	3155/QĐ520/2024	TH009958	
70	Nguyễn Nữ Hải Sao	Nữ	06/7/1996	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	3156/QĐ520/2024	TH009959	
71	Lô Thị Sen	Nữ	04/7/1991	Nghệ An	Thái	6.0	6.5	3157/QĐ520/2024	TH009960	
72	Lương Thế Tài	Nam	27/9/1999	Nghệ An	Thái	6.0	6.0	3158/QĐ520/2024	TH009961	
73	Thái Thị Thanh Tâm	Nữ	10/8/2001	Nghệ An	Kinh	6.7	9.0	3159/QĐ520/2024	TH009962	
74	Quách Thị Tâm	Nữ	08/9/2003	Nghệ An	Kinh	5.3	5.0	3160/QĐ520/2024	TH009963	
75	Hồ Thị Thanh	Nữ	06/4/2001	Nghệ An	Kinh	5.7	6.0	3161/QĐ520/2024	TH009964	
76	Mạc Thị Phương Thìn	Nữ	08/8/2000	Nghệ An	Thái	6.0	9.0	3162/QĐ520/2024	TH009965	
77	Lê Đăng Tý	Nam	20/10/1973	Nghệ An	Kinh	5.7	6.0	3163/QĐ520/2024	TH009966	
78	Trần Tố Uyên	Nữ	05/6/2001	Nghệ An	Kinh	5.7	6.0	3164/QĐ520/2024	TH009967	
79	Lê Thị Tú Uyên	Nữ	15/02/1999	Nghệ An	Kinh	6.7	6.0	3165/QĐ520/2024	TH009968	
80	Lô Văn Vũ	Nam	23/6/1995	Nghệ An	Thái	5.7	6.0	3166/QĐ520/2024	TH009969	
81	Trần Đình Vụ	Nam	13/12/1998	Nghệ An	Kinh	7.0	7.5	3167/QĐ520/2024	TH009970	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			

